

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 15 vào ngày : 27/12/2014

Thông tin liên lạc

Địa chỉ trụ sở chính: 25 Pastuer phường Nguyễn Thái Bình Quận 1 TP.HCM
Địa chỉ địa điểm KD: 25 Pastuer phường Nguyễn Thái Bình Quận 1 TP.HCM
Điện thoại: (+84 8)9141889
Fax: (+84 8)9141890
Website: saigontourist-stt.com

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông RyoTaro Ohtake	Chủ tịch HĐQT	Ngày tái nhiệm : 28/04/2015
Ông Kakazu Shogo	Phó chủ tịch HĐQT	Ngày tái nhiệm : 28/04/2015
Ông Nguyễn Kim Trung	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2015
Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên	Ngày tái nhiệm : 28/04/2015
Ông Trần Mạnh Trí	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2015
Ông Đinh Quang Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm kỳ ngày 28/04/2015
Ông Takashi Yano	Thành viên	Bổ nhiệm kỳ ngày 28/04/2015

Ban Giám đốc

Ông Kakazu Shogo Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám Tổng đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV '2015 và lưu chuyển tiền tệ 12 tháng của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO - Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2015	01-01-2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,128,254,839	33,442,861,620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,488,939,682	3,668,628,174
Tiền	111		988,939,682	3,668,628,174
Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,476,019,693	28,629,960,536
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	24,278,897,504	27,450,917,279
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,407,944,089	1,710,863,018
Các khoản phải thu khác	136	V.4a	22,013,732,323	21,925,157,149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(30,224,554,223)	(22,456,976,910)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	353,749,935	365,921,537
Hàng tồn kho	141		586,624,510	589,795,422
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(232,874,575)	(223,873,885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,809,545,529	778,351,373
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1,545,245,550	493,641,667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,143	45,099,143
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		219,200,836	239,610,563
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,474,462,317	44,479,350,563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,307,068,180	2,675,871,800
Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3,307,068,180	2,675,871,800
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,674,880,206	38,226,821,325
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15,674,880,206	24,476,821,325
- Nguyên giá	222		44,524,781,306	54,611,190,470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,849,901,100)	(30,134,369,145)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		-	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	308,437,999
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	308,437,999
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,691,515,990	80,016,000
Đầu tư vào công ty con	251	V.c	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.c	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.c	10,487,515,990	5,876,016,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.b	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,800,997,941	3,188,203,439
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,230,896,197	1,618,101,695
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18a	1,570,101,744	1,570,101,744
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.11b	-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>50,602,717,156</u>	<u>77,922,212,183</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2015	01-01-2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,088,509,444	24,287,869,308
I. Nợ ngắn hạn	310		14,743,463,094	16,089,534,998
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	795,958,757	429,526,446
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	473,844,352	747,118,177
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,634,746,082	2,590,175,140
Phải trả người lao động	314		1,971,615,606	2,033,729,824
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	586,331,713	1,513,495,827
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.a	72,324,706	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	7,316,994,659	8,275,489,584
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	283,333,502	500,000,000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.a	1,608,313,717	-
II. Nợ dài hạn	330		1,345,046,350	8,198,334,310
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1,345,046,350	1,690,047,350
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	-	6,508,286,960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,514,207,713	53,634,342,875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	34,514,207,713	53,634,342,875
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	2,052,178,753
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45,485,792,287)	(28,417,835,878)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tru	421a		(26,365,657,125)	(28,417,835,878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19,120,135,162)	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50,602,717,157	77,922,212,183

Người lập/Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 1 năm 2016

Ông Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV '2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	QUÝ 4 -2015	QUÝ 4 -2014	Lũy kế Quý IV '2015	Lũy kế Quý IV '2014
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,269,870,772	19,455,156,192	59,029,921,416	79,282,423,244
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	11,269,870,772	19,455,156,192	59,029,921,416	79,282,423,244
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12,195,048,780	19,872,386,083	59,581,435,685	77,440,067,858
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(417,229,891)	(925,178,008)	(417,229,891)	(551,514,269)	1,842,355,386
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	53,961,766	18,581,351	312,702,284	174,424,538
Chi phí tài chính	22	VI.4	(5,179,702,392)	211,372,200	302,066,449	875,517,786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.5	45,033,333	166,233,950	241,649,615	803,292,302
Chi phí bán hàng	24	VI.5	321,304,696	94,261,662	1,027,258,247	414,808,140
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,387,053,979	3,634,452,282	20,298,871,792	11,212,216,819
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(5,399,872,525)	(5,399,872,525)	(4,338,734,684)	(21,867,008,473)	(10,485,762,821)
Thu nhập khác	31	VI.7	2,289,959,140	12,207,394,214	4,338,217,587	12,794,460,554
Chi phí khác	32	VI.8	62,742,650	577,117,783	1,591,344,276	1,148,208,389
Lợi nhuận khác	40	11,630,276,431	2,227,216,490	11,630,276,431	2,746,873,311	11,646,252,165
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3,172,656,035)	(3,172,656,035)	7,291,541,747	(19,120,135,162)	1,160,489,344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(3,172,656,035)	(3,172,656,035)	7,291,541,747	(19,120,135,162)	1,160,489,344
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(3,172,656,035)	(3,172,656,035)	7,291,541,747	(19,120,135,162)	1,160,489,344
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62	(3,172,656,035)	(3,172,656,035)	7,291,541,747	(19,120,135,162)	1,160,489,344
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.	-	-	(2,390)	145

Người lập/Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 1 năm 2016

Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV '2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(14,640,879,372)	8.406.485.109
1. Lợi nhuận trước thuế	(19,120,135,162)	1,160,489,344
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	(1,393,532,280)	3,818,009,361
Các khoản dự phòng	5,825,627,855	(271,447,113)
(Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định	(669,060,412)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(120,483,765)
Chi phí lãi vay	241,649,615	379,866,669
Thu nhập lãi vay	(196,606,959)	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	(15,312,057,343)	4,966,434,496
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	1,386,553,826	1,724,906,631
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,170,912	(6,051,246)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	175,198,918	3,028,183,978
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(765,340,255)	(2,300,761,368)
Tiền lãi vay đã trả	(241,649,615)	(379,866,669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	879,440,646	1.960.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(766,196,461)	(587,160,713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	18,996,144,338	270,483,765
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	19,401,181,820	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6,500,000,000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10,631,149,245	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13,963,956,424)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,352,456,434	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	75,313,263	270,483,765
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(3,534,953,458)	(293,728,700)
Tiền thu từ đi vay	7,900,000,000	850,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	(11,434,953,458)	(1,137,600,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(6,128,700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	820,311,508	8,383,240,174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3,668,628,174	1,509,853,033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4,488,939,682	9,893,093,207

0.00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 1 năm 2016

Người lập/Kế toán trưởng

HỒ THỊ TRÚC VÂN



Tổng Giám đốc

KAKAZU SHOGO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV '2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 15 vào ngày : 27/12/2014

Hoạt động chính của công ty là vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh du lịch nội hành nội bộ, quốc tế; đại lý vé máy bay, giáo dục nghề nghiệp;

Công ty có trụ sở chính tại 25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	100	100	01 đường 42 phường 4 quận 4 TP.HCM	► Dịch vụ bảo vệ
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	100	100	25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	► Điều hành tour du lịch vận tải hành khách

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2 . Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính (tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng VCB- tỷ giá chuyển khoản/mua vào) :

- Tại ngày 01-01-2015: 21,380 VND/USD
- Tại ngày 31-12-2015: 22,450 VND/USD

3 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

6 . Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

8 . Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10 . Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác

18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19 . Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, trái phiếu và vay chuyển đổi, nợ và vav.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31-12-2015	01-01-2015
Tiền mặt	126,064,923	199,177,972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	862,874,759	3,469,450,202
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	
	4,488,939,682	3,668,628,174

Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31-12-2015			01-01-2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	10,487,515,989	5,796,000,000	4,691,515,989	5,876,016,000	5,796,000,000	80,016,000
+ Công ty CP ô tô Vận tải Vina Đông	5,796,000,000	5,796,000,000	-	5,796,000,000	5,796,000,000	
+Tập đoàn Radius	80,016,000		80,016,000	80,016,000		80,016,000
+Công Ty CP Taxi Gas Sài Gòn	4,611,499,989		4,611,499,989			-

2. **Phải thu khách hàng**

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31-12-2015	01-01-2015
Ông Hideo Tomiya	9,500,150,240	11,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9,612,787,236	9,612,787,236
Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3	1,213,649,900	1,164,555,700
Phải thu đào tạo lái xe B2		982,740,000
VPDD American Bureau of Shipping tại TP.HCM	142,615,000	137,645,000
Phải thu xe ngoài taxi (AN THIỆN NHÂN)	380,891,224	349,668,724
Cty TNHH DCT Partners VN	121,000,000	
Cty CP Đầu tư TM Saigontourist	205,920,000	46,640,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	200,149,400	116,602,341
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	87,268,500	101,200,000
Các khách hàng khác	2,814,466,004	3,939,078,278
	24,278,897,504	27,450,917,279

3. **Trả trước cho người bán**

Trả trước về hoạt động kinh doanh

	31-12-2015	01-01-2015
	1,407,944,089	1,710,863,018
	1,407,944,089	1,710,863,018

4. **Phải thu khác**

a) **Ngắn hạn**

	31-12-2015	01-01-2015
Cty TNHH Sắt Thép VINH ĐÀ	100,000,000	370,000,000
CTY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẤT VIỆT	13,246,733,549	13,337,323,699
Cty CP KD và phát triển nhà An Nghiệp Phát	2,162,225,940	2,162,225,940
Công ty TNHH TM Du lịch Huyền Trang	3,231,040,000	3,231,040,000
CTY CP HÀNG KHÔNG JETSTAR PACIFIC AIRLINES	901,023,750	
Tạm ứng cho CBNV	297,637,452	1,185,306,354
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	537,039,630	49,900,000
Phải thu khác	1,538,032,002	1,589,361,156
	22,013,732,323	21,925,157,149

b) **Dài hạn**

	31-12-2015	01-01-2015
Ký quỹ xuất khẩu lao động tại Ngân hàng Techcombank	1,000,000,000	1,000,000,000
Bảo lãnh hợp đồng đại lý vé máy bay (VN Airlines)	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH Máy Nam Phú	317,250,000	317,250,000
CTY TNHH MTV MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ SÀI GÒN	423,196,380	
Ký quỹ xử hành quốc tế tại VCB	750,000,000	250,000,000
Các khoản ký quỹ khác	316,621,800	608,621,800
	3,307,068,180	2,675,871,800

5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn:

	31-3-2015	01-01-2015
Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9,880,466,346	9,880,466,346
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	11,382,677,614	6,596,016,454
Cty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển An Nghiệp Phát	2,162,225,940	2,162,225,940
Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiếp	1,598,478,659	1,598,478,659
Công ty TNHH Sắt thép Vinh Đa	100,000,000	370,000,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	208,902,238	328,902,238
Công ty Cổ phần Việt Nam Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Công ty TNHH thương mại du lịch Huyền Trang	1,731,040,000	115,520,000
Các khách hàng khác	2,882,726,951	1,127,330,798
	30,224,554,223	22,456,976,910

6 Hàng tồn kho

	31-12-2015		01-01-2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	23,483,953		25,787,353	
Nguyên liệu, vật liệu	3,581,149		10,950,396	
Nhiên liệu	19,026,378		17,002,483	
Phụ tùng	402,944,277	95,285,822	398,466,437	95,285,822
Hàng hóa	137,588,753	128,588,063	137,588,753	128,588,063
Cộng	586,624,510	223,873,885	589,795,422	223,873,885

7 Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2015		01-01-2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí đầu tư sửa chữa tại công trình 106/781 Nguyễn Kiệm, Gò Vấp			308,438,125	308,438,125
Cộng	-	-	308,438,125	308,438,125

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý+TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,339,428,880	298,535,136	52,726,874,980	246,351,474	54,611,190,470
Giảm trong kỳ	-	-	(10,086,409,164)	-	(10,086,409,164)
<i>Trong đó</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(10,086,409,164)		(10,086,409,164)
Số cuối kỳ	1,339,428,880	298,535,136	42,640,465,816	246,351,474	44,524,781,306
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,073,851,310	226,055,152	28,591,343,511	243,119,172	30,134,369,145
Khấu hao trong năm	6,425,262	10,066,670	4,137,650,710	3,433,068	4,157,575,710
Giảm trong kỳ	-	-	(5,442,043,755)	-	(5,442,043,755)
<i>Trong đó</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(5,442,043,755)		(5,442,043,755)
Số cuối kỳ	1,080,276,572	236,121,822	27,286,950,466	246,552,240	28,849,901,100
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	265,577,570	72,479,984	24,135,531,469	3,232,302	24,476,821,325
- Tại ngày cuối kỳ	259,152,308	62,413,314	15,353,515,350	(200,766)	15,674,880,206

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13,750,000,000				13,750,000,000
Tăng trong kỳ	(13,750,000,000)				(13,750,000,000)
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ					-
Giá trị hao mòn					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	13,750,000,000				13,750,000,000
- Tại ngày cuối kỳ					-

10 . Chi phí trả trước

	31-12-2015	01-01-2015
a) Ngắn hạn		
Chi phí phân bổ của trung tâm taxi	1,035,362,080	163,111,996
Chi phí phân bổ của BP cho thuê xe	240,225	13,065,750
Chi phí phân bổ của cty TDS	213,760,810	138,887,254
Chi phí phân bổ của cty Long Van	182,268,336	165,326,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113,614,099	13,250,000
Cộng	1,545,245,550	493,641,667
b) Dài hạn		
CP sửa chữa công trình 93/1017 Lê Đức Thọ	1,215,343,896	1,599,136,704
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,552,301	18,964,991
Cộng	1,230,896,197	1,618,101,695
Tổng	2,776,141,747	2,111,743,362
	31-12-2015	01-01-2015

12 . Vay và nợ thuế tài chính

	31-12-2015	Trong năm		01-01-2015
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn				
Ông Võ Văn Ba	165,000,000		(85,000,000)	250,000,000
Bà Huiyinh Thanh	118,333,502		(131,666,498)	250,000,000
Diễm Trang		3,000,000,000	(3,000,000,000)	
Ngân hàng ACB lãi suất 7%/năm		4,900,000,000	(4,900,000,000)	
Ngân hàng OCB lãi suất 7,6%/năm			(6,508,286,960)	6,508,286,960
Ngân hàng VIETIN		7,900,000,000	(14,624,953,458)	7,008,286,960
Cộng	283,333,502			7,008,286,960

13 . Phải trả người bán

	31-12-2015	01-01-2015
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	795,958,757	429,526,446
CTY TNHH MÁY NAM PHỦ	143,225,000	
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	114,376,193	
CN CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN BÌNH ANH	326,514,200	
Phải trả cho các đối tượng khác	211,843,364	429,526,446

14 . b) Người mua trả tiền trước

	31-12-2015	01-01-2015
	473,844,352	747,118,177

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	31-12-2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01-01-2015
a) Phải nộp				
<i>Công ty cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	151,919,636	3,506,644,533	3,645,262,006	290,537,109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	433,176,482			433,176,482
Tiền thuế đất	-	510,825,186	1,283,797,395	772,972,209
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	23,945,279	98,408,624	82,730,082	8,266,737
<i>Công ty TNHH MTV TM Du lịch Sài Gòn Tourist</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(32,941,719)	(32,941,719)	68,368,340	68,368,340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(20,409,727)			(20,409,727)
Thuế môn bài	-	2,000,000	2,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	1,389,054	1,389,054	4,288,583	4,288,583
<i>Công ty TNHH MTV Du lịch Bảo vệ Long Văn</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,074,526,675	1,459,177,124	1,392,239,130	1,007,588,681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(219,200,836)			(219,200,836)
Thuế môn bài	-	1,500,000	1,500,000	
Thuế thu nhập cá nhân	138,041	20,207,113	25,046,072	4,977,000
b) Phải thu				
<i>Công ty cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	45,079,143		20,000	45,099,143
16. Chi phí phải trả				
			31-12-2015	01-01-2015
a) Ngắn hạn				
Chi phí của Trung tâm dạy nghề bán công			116,915,568	538,042,627
Chi phí của Trung tâm vận chuyển xe du lịch			9,799,790	215,662,075
Trích trước chi phí kiểm toán			115,000,000	
Trích trước các khoản chi phí khác			344,616,355	759,791,125
Cộng			586,331,713	1,513,495,827
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác				
			31-12-2015	01-01-2015
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			814,730,962	537,821,512
Bảo hiểm xã hội			36,928,445	2,117,012,612
Bảo hiểm y tế			8,156,110	63,120,285
Bảo hiểm thất nghiệp			2,842,495	25,839,740
CN CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS VÀ VAN TAI (VN)				791,288,794
Thủ lao Hội đồng quản trị			210,284,788	317,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			2,706,921,915	3,706,921,915
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			3,537,129,944	716,484,726
Cộng			7,316,994,659	8,275,489,584
. Doanh thu chưa thực hiện				
			31-12-2015	01-01-2015
a) Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước			41,186,813	11,065,000
Cộng			41,186,813	11,065,000
. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc			1,608,313,717	
Cộng			1,608,313,717	-

18 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,570,101,744	1,570,101,744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chi trả		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1,570,101,744</u>	<u>1,570,101,744</u>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

19 . **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	TỔNG
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000					2,052,178,753	(29,578,325,222)	52,473,853,531
Lãi/Lỗ trong năm trước							1,160,489,344	1,160,489,344
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	-	-	-	-	2,052,178,753	(28,417,835,878)	53,634,342,875
Lãi/lỗ trong năm nay							(19,120,136,991)	(19,120,136,991)
Tăng khác							2,052,178,753	2,052,178,753
Giảm khác						(2,052,178,753)		(2,052,178,753)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	-	-	-	-	(45,485,794,116)	34,514,205,884

Ghi giảm quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 ngày 29/04/2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	(1.829)	
	Năm 2015	Năm 2014
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu		
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	20,379,894,474	24,134,312,129
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	1,643,384,092	2,988,780,909
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	6,770,283,856	7,909,365,499
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán vé máy bay	2,469,072,750	4,176,545,496
- Doanh thu từ các dịch vụ thuộc công ty TDS	14,943,139,980	26,242,059,381
- Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo vệ	12,821,888,993	13,636,269,037
- Doanh thu khác	2,257,271	195,090,793
	59,029,921,416	79,282,423,244
2 . Giá vốn hàng bán		
	Năm 2015	Năm 2014
- Giá vốn của dịch vụ taxi	22,470,149,423	23,075,206,318
- Giá vốn của dịch vụ đào tạo lái xe	2,565,786,491	3,903,664,285
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe	6,544,600,438	8,885,477,621
- Giá vốn của dịch vụ và bán vé máy bay	2,443,663,118	4,230,170,111
- Giá vốn của các dịch vụ thuộc Công ty TDS	15,184,338,125	25,010,689,703
- Giá vốn của các dịch vụ bảo vệ	10,372,751,290	12,135,942,266
Giá vốn của các dịch vụ khác	146,800	198,917,554
Cộng	59,581,435,685	77,440,067,858
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2015	Năm 2014
Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi	312,702,284	174,424,538
Thu nhập tài chính khác		
Cộng	312,702,284	174,424,538
4 . Chi phí tài chính		
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	241,649,615	803,292,302
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	60,416,834	72,225,484
Cộng	302,066,449	875,517,786
5 . Chi phí bán hàng		
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí cho nhân viên	746,148,627	
Chi phí khác bằng tiền	281,109,620	414,808,140
Cộng	1,027,258,247	414,808,140
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí cho nhân viên	5,594,135,958	5,595,788,698
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	39,300,604	52,973,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133,357,620	195,680,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,273,917,664	972,202,713
Chi phí dự phòng nợ khó đòi, trợ cấp thôi việc	9,382,298,080	53,523,000
Chi phí khác bằng tiền	3,875,861,866	4,342,049,221
Cộng	20,298,871,792	11,212,216,819
7 . Thu nhập khác		
	Năm 2015	Năm 2014
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ -xe taxi	1,691,513,934	
Thu nhập khác	2,646,703,653	352,270,285
Cộng	4,338,217,587	352,270,285

8 . Chi phí khác

Năm 2015

Năm 2014

Lỗ do nhượng bán TSCĐ - khu đất tại đường Nguyễn Kiệm

1,021,035,522

Tiền phạt chậm nộp thuế & phạt hành chính

168,516,376

Chi phí khác

401,792,378

1,148,208,389

Cộng

1,591,344,276

1,148,208,389

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

11 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Năm 2015

Năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

(19,120,135,162)

1,160,489,344

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(19,120,135,162)

1,160,489,344

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

8,000,000

8,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(2,390)

145

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lỗ nhiều hơn so với cùng kỳ, do các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH DV kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập/Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 Tháng 1 năm 2016



KAKAZU SHOGO